

# SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ 2, Ngày 04 tháng 05 năm 2026

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
Hôm trước chuyển sang					0			46,119			-46,119
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				322	11,270,000	35,000	38	1,330,000	35,000	284	9,940,000
Được chi trong ngày					11,270,000			1,376,119			9,893,881
Đã chi trong ngày					11,284,410			1,342,564			9,941,846
<b>1. Dịch vụ</b>					450,800			53,200			397,600
1	chất đốt		700	322	225,400	700	38	26,600	700	284	198,800
2	thuế		700	322	225,400	700	38	26,600	700	284	198,800
<b>2. Kho</b>					2,850,050			348,260			2,501,790
<b>Ăn chính</b>					2,850,050			348,260			2,501,790
1	Gạo nếp	Kg	35,700	1.5	53,550	35,700	1.5	53,550	0	0	0
2	Nước mắm nam ngư đậm nhạt	Chai	27,000	2	54,000	27,000	0.2	5,400	27,000	1.8	48,600
3	Gạo Bắc Hương	Kg	23,100	25.6	591,360	23,100	1.6	36,960	23,100	24	554,400
4	Muối hạt	Kg	10,500	0.3	3,150	10,500	0.02	210	10,500	0.28	2,940
5	Bột canh i-ốt hải châu	Gói	5,250	3	15,750	5,250	0.4	2,100	5,250	2.6	13,650
6	Dầu ăn Neptune	Kg	70,200	1.2	84,240	70,200	0.2	14,040	70,200	1	70,200
7	Sữa Nuvi Grow School	Kg	295,000	6.5	1,917,500	295,000	0.8	236,000	295,000	5.7	1,681,500
8	Nấm hương khô	Kg	441,000	0.1	44,100	0	0	0	441,000	0.1	44,100
9	Bột năng	Kg	43,200	2	86,400	0	0	0	43,200	2	86,400
<b>3. Đi chợ</b>					7,983,560			941,104			7,042,456
<b>Ăn chính</b>					7,983,560			941,104			7,042,456
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	33,600	3	100,800	33,600	0.3	10,080	33,600	2.7	90,720
2	Hành tây	Kg	27,300	3	81,900	27,300	0.5	13,650	27,300	2.5	68,250
3	Rau mùi	Kg	84,000	0.3	25,200	84,000	0.05	4,200	84,000	0.25	21,000
4	Rau mồng tơi	Kg	31,500	7	220,500	31,500	0.5	15,750	31,500	6.5	204,750
5	Hành khô	Kg	94,500	0.3	28,350	94,500	0.02	1,890	94,500	0.28	26,460
6	Ngô ngọt	Bắp	12,600	10	126,000	12,600	1	12,600	12,600	9	113,400
7	Cua đồng	Kg	235,000	2.5	587,500	235,000	0.5	117,500	235,000	2	470,000

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
8	Gà ta (bỏ đầu, chân, cánh)	Kg	189,000	3.5	661,500	189,000	0.5	94,500	189,000	3	567,000
9	Sữa chua Probi	Chai	5,500	322	1,771,000	5,500	38	209,000	5,500	284	1,562,000
10	Hành lá	Kg	56,700	0.3	17,010	56,700	0.02	1,134	56,700	0.28	15,876
11	Mỡ phân	Kg	75,000	0.5	37,500	75,000	0.1	7,500	75,000	0.4	30,000
12	Quả dứa	Quả	23,100	3	69,300	23,100	0.5	11,550	23,100	2.5	57,750
13	Thịt bò	Kg	346,500	5	1,732,500	346,500	0.5	173,250	346,500	4.5	1,559,250
14	Thịt lợn (mông, vai lọc bì)	Kg	179,000	13.5	2,416,500	179,000	1.5	268,500	179,000	12	2,148,000
15	Trứng gà ta	Quả	3,600	30	108,000	0	0	0	3,600	30	108,000
<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>					2,850,050			348,260			2,501,790
<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>					7,983,560			941,104			7,042,456
<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>					322			38			284
<b>Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng</b>					11,270,000			1,330,000			9,940,000
<b>Đã chi lũy kế từ đầu tháng</b>					11,284,410			1,342,564			9,941,846
<b>Chênh lệch cuối ngày</b>					-14,410			33,555			-47,965

Kế toán

*Phạm Thị Thuý*

Phạm Thị Thuý

Phó Hiệu trưởng



Trương Thị Tuyền